

Bản án số: **247/2023/HS-PT**

Ngày: 30/6/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Chí Công**,

Các Thẩm phán: ông **Trương Công Thi**,
 ông **Nguyễn Tấn Long**.

- Thư ký phiên tòa: ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Quách Đức Dũng**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử công khai theo thủ tục phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 85/2023/TLPT-HS ngày 13 tháng 02 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Thế Q và các bị cáo khác bị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm về tội “*Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2023/HS-ST ngày 05/01/2023.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Thế Q, sinh ngày 24/7/1957, tại Bình Định; nơi cư trú: số C đường T, tổ A, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: cán bộ hưu trí; là đảng viên; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1937 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1939 (đã chết); có vợ tên Lê Thị N1, sinh năm 1955; có 02 con (lớn sinh năm 1984, nhỏ sinh năm 1989); tiền án tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Thị L, sinh ngày 07/02/1967, tại Quảng Nam; nơi cư trú: số C đường L, tổ E, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: cán bộ hưu trí; là đảng viên; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn N2, sinh năm 1932 và bà Lâm Thị V, sinh năm 1934 (đều đã chết); có chồng là ông Bùi Tá T, sinh năm 1959; có 02 con (lớn sinh năm 1987, nhỏ sinh năm 1991); tiền án, tiền sự:

không; bị bắt tạm giam từ ngày 14/6/2021 đến ngày 07/01/2022 được thay thế bằng biện pháp cho Bảo lãnh, có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1, sinh ngày 16/8/1990, tại Gia Lai; nơi cư trú: Số D hẻm I đường T, tổ I, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Kế toán Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc L1, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1957; có chồng là anh Dương Trung K, sinh năm 1988; có 02 con (đều sinh năm 2021); tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Nguyễn Thế Q: Ông Nguyễn Thanh H, Luật sư của Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai; có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Nguyễn Thị L: Ông Ngô Đức N4, Luật sư của Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai; có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1: Bà Hứa Thị Trung N5, Luật sư của Văn phòng Luật sư Hứa Hoàng G – Gia Lai, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại*: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

- *Người đại diện hợp pháp của UBND tỉnh Gia Lai*: Bà Trần Thị H1, chức vụ Phó Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Gia Lai; có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

+ Ông Nguyễn Minh K1, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số A P, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có mặt tại phiên tòa.

+ Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1958; nơi cư trú: Số E đường P, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có mặt tại phiên tòa.

+ Bà Nguyễn Thị Giang Q1, sinh năm 1990; nơi cư trú: Số H N, tổ E, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Quốc S1, sinh năm 1963; nơi cư trú: Số C Đ, tổ E, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có đơn xin không tham dự phiên tòa.

+ Ông Huỳnh Cảnh T1, sinh năm 1987; nơi cư trú: H L, tổ A, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Phạm Thị Hồng P, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số F N, tổ E, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Hà Thị Bích N6, sinh năm 1976; nơi cư trú: Lô H, khu tái định cư B, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có mặt tại phiên tòa.

+ Ông Lê Ngọc Đ, sinh năm 1963; nơi cư trú: Số I P, tổ G, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có mặt tại phiên tòa.

+ Bà Đoàn Thị Minh H3, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số A C, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có mặt tại phiên tòa.

- Giám định viên:

1. Ông Lê Bá C – Giám định viên, Sở Tài chính tỉnh Gia Lai; có mặt tại phiên tòa.

2. Ông Võ Văn V2 – Giám định viên, Sở Tài chính tỉnh Gia Lai; có mặt tại phiên tòa.

3. Ông Ngô Văn T2 – Giám định viên, Sở T, tỉnh Gia Lai; có mặt tại phiên tòa.

4. Ông Dương Thanh T3 – Giám định viên, Sở T, tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 02/7/2018, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Gia Lai ban hành văn bản số 463-CV/UBKTTU về việc chuyển hồ sơ đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai để điều tra làm rõ vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quản lý, sử dụng tài chính, xảy ra tại Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội (ĐBQH) và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (HĐND) từ năm 2013 đến năm 2016, trong đó có sai phạm lập trùng dự toán kinh phí thực hiện tự chủ 07 biên chế của Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Gia Lai với số tiền là 2.381.309.000đ. Qua điều tra xác định được như sau:

Ngày 15/10/2004, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có văn bản số 269 CV/UBTVQH11 về việc thành lập Văn phòng chung của Hội đồng nhân dân (HĐND) và Đoàn Đại biểu Quốc hội (ĐBQH) tỉnh Gia Lai. Ngày 28/01/2008, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ra Quyết định số 02/QĐ-TTHĐND về thành lập Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai trên cơ sở Văn phòng HĐND và Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai. Biên chế của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai nằm trong tổng biên chế hành chính của địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai phân bổ sau khi thống nhất với Trưởng Đoàn ĐBQH và Thường trực HĐND. Hằng năm, UBND tỉnh Gia Lai giao biên chế cho Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai (trong đó bao gồm cả biên chế bộ máy giúp việc của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai). Là văn phòng chung nhưng kinh phí hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai và Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai lại tách biệt, do hai nguồn kinh phí trung ương, địa phương chi trả. Cụ thể:

- Đối với kinh phí hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai: Văn phòng Quốc hội (VPQH) giao dự toán chi ngân sách kinh phí hoạt động của Quốc hội theo Nghị quyết số 08/2002/QH11 ngày 16/12/2002 của Quốc hội ban hành quy chế hoạt động của VPQH và Đoàn ĐBQH. Từ năm 2013 đến năm 2016,

vào tháng 7 hàng năm, Văn phòng Quốc hội có văn bản hướng dẫn Đoàn ĐBQH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập dự toán kinh phí hoạt động cho năm sau.

Năm 2013 và 2014, bị cáo Nguyễn Thị L làm Kế toán của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai và Kế toán của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai. Năm 2015 và 2016, bị cáo Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1 làm Kế toán của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai và Kế toán của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai. Bị cáo L và bị cáo V1 là người trực tiếp lập dự toán kinh phí hoạt động của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai (trong đó có kinh phí tự chủ chi cho bộ máy giúp việc của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai) để trình ông Huỳnh T4 - Phó Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai ký dự toán ngân sách của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai từ năm 2013 đến năm 2016 và chuyển hồ sơ dự toán ngân sách cho Văn phòng Quốc hội để thẩm định. Văn phòng Quốc hội đã giao dự toán ngân sách cho Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai và gửi trực tiếp về Kho bạc Nhà nước tỉnh Gia Lai (không gửi quyết định giao dự toán ngân sách cho UBND tỉnh Gia Lai thông qua Sở Tài chính tỉnh Gia Lai). Hàng tháng, Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai đã làm thủ tục chuyển lương do Văn phòng Quốc hội cấp từ tài khoản của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Gia Lai vào tài khoản cá nhân của 07 biên chế bộ máy giúp việc của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai. Hết năm ngân sách, Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai lập báo cáo quyết toán ngân sách và chuyển hồ sơ quyết toán cho Văn phòng Quốc hội thẩm định quyết toán. Tổng số tiền Văn phòng QUỐC HỘI đã cấp từ năm 2013 - 2016 là 2.231.624.000đ (hai tỷ, hai trăm ba mươi một triệu, sáu trăm hai mươi bốn ngàn đồng).

- Đối với kinh phí hoạt động của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai: UBND tỉnh Gia Lai là cơ quan có thẩm quyền giao dự toán chi ngân sách tại địa phương. Theo quy định, vào tháng 7 hàng năm, Bộ T7, Sở Tài chính tỉnh Gia Lai có văn bản hướng dẫn các đơn vị sử dụng ngân sách lập dự toán ngân sách cho năm sau. Khi lập dự toán kinh phí của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai (từ năm 2013 đến năm 2016), mặc dù biết rõ 07 biên chế bộ máy giúp việc của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai đã được Văn phòng Quốc hội chi trả lương và các khoản phụ cấp theo lương nhưng các bị cáo Nguyễn Thế Q là Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai là Chủ tài khoản (theo Quyết định bổ nhiệm chức vụ số 35/QĐ-HĐND ngày 16/4/2012 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai); Nguyễn Thị L là Kế toán và lần lượt giữ các chức vụ Phó Trưởng phòng, Trưởng phòng phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai, phụ trách công tác Kế toán (theo các Quyết định số 44/QĐ-VP ngày 06/10/2010 và số 56/QĐ-VP ngày 14/8/2013 của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai) và Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1 là Kế toán (theo Quyết định phân công số 85/QĐ-VP ngày 30/12/2013 của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai) vẫn thống nhất lập dự toán kinh phí của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai trên tổng biên chế do UBND tỉnh Gia Lai giao chung cho Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai (tức lập trùng 07 biên chế của Đoàn

ĐBQH tỉnh Gia Lai đã được Văn phòng QUỐC HỘI chi trả lương và các khoản phụ cấp theo lương) để nhập chung vào chi cho các hoạt động của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai. Từ việc làm này của các bị cáo đã gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước tại địa phương tổng số tiền là 2.381.309.000đ. Cụ thể như sau:

+ Năm 2013 và 2014, bị cáo L là Kế toán, trực tiếp lập dự toán kinh phí tự chủ của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai với tổng 41 biên chế được giao, thể hiện 31 biên chế có mặt (theo bảng lương tháng 08/2012 và tháng 07/2013) và 10 biên chế chưa tuyển, nhưng thực tế tại các thời điểm này biên chế của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai đã có 38 biên chế (bao gồm cả 07 biên chế đã được Văn phòng Quốc hội cấp kinh phí riêng) để trình bị cáo Q ký dự toán kinh phí.

+ Năm 2015 và 2016, bị cáo V1 là người được giao lập dự toán ngân sách của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai. Khi lập dự toán, bị cáo V1 thấy 07 biên chế của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai đã được Văn phòng Quốc hội cấp dự toán ngân sách nên không đưa vào dự toán, nhưng khi trình cho bị cáo L (thời gian này bị cáo L là Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị) kiểm tra thì bị cáo L yêu cầu sửa lại dự toán, bổ sung 07 biên chế Đoàn ĐBQH để lấy kinh phí chi cho hoạt động chung của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai. Bị cáo V1 đã thực hiện theo chỉ đạo, lập khống bảng lương tháng 07/2014 của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai, bổ sung 07 biên chế của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai thành 38 biên chế có mặt (thực tế chi lương tháng 07/2014 có 31 biên chế), để lập dự toán kinh phí thực hiện tự chủ năm 2015 của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai của 38 biên chế; lập dự toán kinh phí thực hiện tự chủ năm 2016 của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai của 41 biên chế theo quyết định giao biên chế của UBND tỉnh Gia Lai gồm có 31 biên chế có mặt (theo bảng lương tháng 8/2015) và 10 biên chế chưa tuyển (trong đó có 07 biên chế của Đoàn ĐBQH). Bị cáo V1 đã trình hồ sơ dự toán kinh phí cho bị cáo L ký nháy và trình cho bị cáo Q ký dự toán kinh phí năm 2015 và 2016 của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai và ký khống bảng lương tháng 07/2014.

Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai đã chuyển hồ sơ dự toán kinh phí từ năm 2013 đến năm 2016 cho Phòng Hành chính sự nghiệp thuộc Sở Tài chính tỉnh Gia Lai gồm: Dự toán kinh phí, bảng lương tại thời điểm lập dự toán (tháng 07 hoặc tháng 08), thuyết minh dự toán kinh phí. Sở Tài chính tỉnh Gia Lai thẩm định dự toán, tổng hợp dự toán chi ngân sách cấp tỉnh, báo cáo UBND tỉnh Gia Lai để trình Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh Gia Lai phê duyệt dự toán ngân sách địa phương. Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh Gia Lai về phê duyệt dự toán ngân sách địa phương, UBND tỉnh Gia Lai ra Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh và Sở Tài chính tỉnh Gia Lai ra thông báo dự toán chi tiết thu, chi cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh.

Sau khi có Quyết định giao dự toán, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai đã gửi Quyết định giao dự toán, Quy chế chi tiêu nội bộ và Danh sách chi lương thực tế theo biên chế có mặt của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai (không có 07 biên chế bộ máy giúp việc của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai) cho Kho bạc Nhà nước tỉnh Gia Lai để thực hiện kiểm soát chi. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai đã làm các thủ tục chi lương cho 31 biên chế có mặt của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai, không chi lương cho 07 biên chế của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai.

Số tiền cấp dự toán trùng cho 07 biên chế Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai được nhập chung với kinh phí tự chủ cấp chi khác để chi cho các hoạt động chung của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai như tiền điện, nước, thuê người dọn vệ sinh, tiếp khách, khen thưởng, phúc lợi khác... và tăng thu nhập cho các biên chế có mặt của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai (không chi cho 07 biên chế của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai). Số tiền cấp trùng cho 07 biên chế của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai từ năm 2013 đến năm 2016 là 2.381.309.000 đồng. Sau khi nhập vào kinh phí chi thường xuyên của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai, các bị cáo đã sử dụng chi hết và không bóc tách được chứng từ chi.

Hàng năm, khi hết năm ngân sách, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai thực hiện đối chiếu số liệu thu, chi chi tiết từng tiểu mục, chương, loại, khoản với Kho bạc Nhà nước tỉnh Gia Lai theo quy định, thể hiện kinh phí tự chủ (trong đó bao gồm cả tiền cấp trùng cho 07 biên chế của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai) đã được chi hết trong năm.

Quá trình điều tra, theo yêu cầu của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai, Sở Tài chính tỉnh Gia Lai có Công văn số 77/STC-HCSN ngày 11/12/2020 xác định số tiền UBND tỉnh Gia Lai giao dự toán trùng 07 biên chế cho Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai từ năm 2013 đến năm 2016 như sau:

- Năm 2013, biên chế UBND tỉnh giao là 41, biên chế có mặt là 31, biên chế chưa tuyển là 10, số tiền cấp trùng dự toán 07 biên chế là 707.911.000 đồng;
- Năm 2014, biên chế UBND tỉnh giao là 41, biên chế có mặt là 31, biên chế chưa tuyển là 10, số tiền cấp trùng dự toán 07 biên chế là 364.368.000 đồng;
- Năm 2015, biên chế UBND tỉnh giao là 38, biên chế có mặt là 38, số tiền cấp trùng dự toán 07 biên chế là 944.865.000 đồng;
- Năm 2016, biên chế UBND tỉnh giao là 41, biên chế có mặt là 31, biên chế chưa tuyển là 10, số tiền cấp trùng dự toán 07 biên chế là 364.165.000 đồng.

Tổng cộng số tiền cấp trùng dự toán 07 biên chế trong 04 năm là 2.381.309.000 đồng.

Ngày 31/3/2021, Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc của Sở Tài chính tỉnh Gia Lai có Kết luận giám định lại số 123/KLGD-STC, xác định: “Việc Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai lập dự toán trùng 07 biên chế thuộc Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh gửi UBND tỉnh Gia

Lai, được UBND tỉnh cấp 2.381.309.000đ nằm trong nguồn kinh phí tự chủ và đã sử dụng hết là sai quy định của Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 của Quốc hội, Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; gây thiệt hại cho Ngân sách Nhà nước số tiền 2.381.309.000đ”.

Quá trình điều tra, thu giữ các tài liệu chứng từ đưa vào hồ sơ vụ án gồm:

Hồ sơ lập dự toán kinh phí của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai từ năm 2013 đến năm 2016 (bản chính).

Hồ sơ quyết toán kinh phí của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai từ năm 2013 đến năm 2016 (bản chính).

Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2013 và 2014 của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai (bản chính).

Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy kiểm tra, các cá nhân liên quan đã nộp số tiền 11.222.299.000đ vào tài khoản số 3949.0.9034409.00000 của Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy (trong đó có số tiền 2.381.309.000đ do lập trùng dự toán 07 biên chế của Đoàn ĐBQH tỉnh Gia Lai) để khắc phục hậu quả. (Gồm bị cáo Q nộp 4.850.000.000đ; bị cáo Nguyễn Thị L đã tự nguyện nộp số tiền 4.843.000.000đ; bị cáo V1 nộp số tiền 65.050.000đ và số còn lại do một số cá nhân liên quan khác nộp) (BL số 786: Xác nhận tiền gửi tại Kho bạc). Trong đó số tiền thiệt hại 2.381.309.000đ trong vụ án này do các bị cáo nộp khắc phục hậu quả như sau: Bị cáo Nguyễn Thế Q nộp 1.158.309.000đ; bị cáo Nguyễn Thị L nộp 1.158.000.000đ và bị cáo Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1 nộp 65.050.000đ. Hiện đang tạm giữ trong tài khoản tạm giữ của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Gia Lai. Đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai có yêu cầu thu hồi số tiền thiệt hại 2.381.309.000đ về cho ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2023/HS-ST ngày 05/01/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

- Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thế Q, Nguyễn Thị L và Nguyễn Tôn Nữ H4 Vi phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

- Áp dụng khoản 3 Điều 356; các điểm b, s, v khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Thế Q 10 (mười) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

- Áp dụng khoản 3 Điều 356; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Thị L 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 14/6/2021 đến ngày 07/01/2022.

- Áp dụng khoản 3 Điều 356; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự;

xử phạt Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1 05 (năm) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Ngày 08/01/2023, Nguyễn Thế Q kháng cáo cho rằng sai phạm trong việc lập dự toán trùng đã có từ trước khi bị cáo tiếp quản; bị cáo không hưởng lợi nên không phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm kết án. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo nhận thức rằng bị cáo có sai sót, hành vi của bị cáo có thể phạm một tội phạm khác nhưng không phải tội “*Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” như cấp sơ thẩm đã quy kết, nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại.

Ngày 11/01/2023, Nguyễn Thị L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, sửa bản án sơ thẩm, giảm hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo.

Ngày 15/01/2023, Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét vai trò không đáng kể, bị lệ thuộc và áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, sửa bản án sơ thẩm, giảm hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thế Q đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại; người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Thị L và Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1 đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giảm hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo, giảm hình phạt cho các bị cáo Nguyễn Thế Q, Nguyễn Thị L; chấp nhận kháng cáo, áp dụng Điều 59 của Bộ luật Hình sự, miễn hình phạt cho bị cáo Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Vào các ngày 08, 11 và 15 tháng 01 năm 2023, Nguyễn Thế Q, Nguyễn Thị L và Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1 có đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Vào các ngày 09, 12 và 16 tháng 01 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai nhận được đơn kháng cáo của các bị cáo. Theo quy định tại khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì các bị cáo kháng cáo trong thời hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

[2.1]. Về tội danh:

Trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến năm 2016, mặc dù đã được Văn phòng Quốc hội cấp kinh phí cho 07 biên chế làm việc tại Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Gia Lai, nhưng dưới sự điều hành của Nguyễn Thế Q (giữ chức vụ Chánh văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân tỉnh, chủ tài khoản), Nguyễn Thị L (lần lượt giữ các chức vụ Kế toán, Phó Trưởng phòng, Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, phụ trách công tác kế toán) và Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1 (giữ chức vụ Kế toán từ 2014) đã lập dự toán đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh C1 cấp kinh phí đối với 07 biên chế đã được Văn phòng Quốc hội cấp kinh phí hàng năm. Số tiền được cấp kinh phí trùng cho 07 biên chế nêu trên được Q và đồng phạm nhập chung với kinh phí tự chủ cấp chi khác để chi cho các hoạt động của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai (như tiền điện, nước, thuê người dọn vệ sinh, tiếp khách, khen thưởng, phúc lợi khác... và chi tăng thu nhập). Theo kết luận của Tổ chức giám định tư pháp trong tố tụng hình sự thì hành vi của các bị cáo gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 2.381.309.000 đồng. Nguyễn Thế Q và Nguyễn Thị L tổ chức thực hiện việc lập dự toán trùng trong cả giai đoạn từ 2013-2016 nên chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiệt hại; Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1 tham gia lập dự toán trùng giai đoạn 2015-2016 nên phải liên đới trách nhiệm đối với số tiền thiệt hại 1.309.030.000 đồng.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo Nguyễn Thế Q, Nguyễn Thị L và Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1 đều về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”, với tình tiết định khung hình phạt “*Phạm tội gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên*” quy định tại khoản 3 Điều 356 và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2]. Về hình phạt:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đều khai xuất phát từ suy nghĩ giản đơn là lấy khoản này bù cho khoản kia trong điều kiện kinh phí cơ quan hết sức hạn hẹp mà nhiệm vụ được giao rất nặng nề, đời sống cán bộ, công chức còn nhiều khó khăn. Thực tế khoản tiền thu được từ việc kê trùng 07 biên chế các bị cáo không chia chác, hưởng lợi cá nhân mà nhập vào ngân sách cơ quan để chi chung một cách công khai cho các hoạt động thường xuyên (như tiền điện, nước, thuê người dọn vệ sinh, tiếp khách, khen thưởng, phúc lợi khác... và chi tăng thu nhập). Ngay khi sự việc bị thanh tra, các bị cáo đã lập tức dùng tiền của cá nhân (mà theo các bị cáo là vay, mượn của người thân, bạn bè) để khắc phục toàn bộ thiệt hại, dù không chiếm hưởng cá nhân. Điều này thể hiện các bị cáo rất ăn năn, hối hận và có ý thức trong việc khắc phục hậu quả thiệt hại cho Nhà nước. Thiệt hại về kinh tế mà các bị cáo gây ra đã được chính các bị cáo dùng tiền của mình để khắc phục hoàn toàn trước thời điểm các cơ quan tiến hành tố tụng khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án. Đây là tình tiết cần được xem xét giảm nhẹ đặc biệt cho các bị cáo.

Trong vụ án này, với chức vụ là Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân tỉnh, chủ tài khoản, Nguyễn Thế Q là người phải chịu trách nhiệm cao nhất đối với sai phạm. Quá trình giải quyết vụ án bị cáo nhận thức được sai phạm của mình nên đã thành khẩn khai báo; chủ động nộp số tiền 1.158.309.000 đồng để khắc phục hậu quả thiệt hại ngay từ khi Ủy ban Kiểm tra Tỉnh uỷ tiến hành kiểm tra dấu hiệu sai phạm; quá trình công tác bị cáo được tặng thưởng Huân chương lao động hạng 3, Bằng khen.... nên được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s và điểm v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay tuy bị cáo cho rằng mình không phạm tội như cấp sơ thẩm kết luận mà có thể phạm một tội phạm khác, nhưng bị cáo đã nhận thức được lỗi lầm của mình, tỏ ra ăn năn và xuất trình thêm được một số chứng cứ chứng minh các tình tiết giảm nhẹ như: gia đình có công với N7, bị cáo hiện đã nhiều tuổi và đang mắc một số bệnh mãn tính nặng đang phải điều trị tích cực, sức khoẻ yếu; sau khi nộp tiền để khắc phục hậu quả, hoàn cảnh gia đình hiện rất khó khăn. Hơn nữa, như đã phân tích ở trên, bị cáo Q cũng như các đồng phạm của mình phạm tội một phần là do nhận thức; số tiền được cấp sai, các bị cáo không chia chác, trục lợi cá nhân mà sử dụng chi tiêu chung cho các hoạt động của cơ quan một cách công khai. Xét thấy, đây là các tình tiết cần được xem xét thấu đáo để cân nhắc áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, giảm hình phạt cho bị cáo xuống dưới mức thấp nhất của khung hình phạt áp dụng, nhằm thể hiện tính nhân văn của pháp luật; tạo động lực cho bị cáo tích cực cải tạo, sớm tái hoà nhập với cộng đồng, trở về với gia đình, thành công dân có ích cho xã hội.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị L, là người trực tiếp lập dự toán các năm 2013-2014, sau đó với chức vụ là Phó Trưởng phòng, Trưởng phòng Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị đã yêu cầu Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1 lập dự toán các năm 2015-2016 nên phải chịu trách nhiệm liên đới với Nguyễn Thế Q về toàn bộ thiệt hại với vai trò thấp hơn Q. Quá trình giải quyết vụ án bị cáo cũng thể hiện thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải; chủ động nộp số tiền 1.158.000.000 đồng để khắc phục hậu quả thiệt hại ngay khi Ủy ban Kiểm tra Tỉnh uỷ tiến hành kiểm tra dấu hiệu sai phạm, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 và áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, từ đó quyết định xử phạt bị cáo 06 năm 06 tháng tù không phải là quá nặng. Tuy nhiên, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình 38 năm công tác, bị cáo được tặng thưởng nhiều Bằng khen và danh hiệu thi đua (theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chưa xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là thiếu sót. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm này, bị cáo và Luật sư bào chữa cho bị cáo xuất trình thêm các chứng cứ xác định bị cáo đang mắc một số bệnh mãn tính nặng dẫn đến sức khoẻ giảm sút, phải điều trị tích cực; bản thân bị cáo tỏ ra vô cùng ân hận về sự việc đã xảy ra; sau khi nộp tiền để khắc phục hậu quả, hoàn cảnh gia đình gặp nhiều khó

khẩn... Xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, áp dụng thêm điểm v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, giảm một phần hình phạt cho bị cáo vẫn bảo đảm được mục đích của hình phạt, đồng thời thể hiện sự khoan hồng, nhân đạo của pháp luật đối với bị cáo.

Đối với bị cáo Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1 khi phạm tội là công chức mới được tuyển dụng vào Cơ quan. Ngay khi được giao lập dự toán năm 2015, bị cáo đã chủ động loại bỏ phần 07 biên chế lập trùng ra khỏi dự toán vì cho rằng làm như vậy là sai nhưng không được cấp trên chấp nhận. Sau khi đã báo cáo Nguyễn Thế Q nhưng được yêu cầu làm theo hướng dẫn của Nguyễn Thị L, bị cáo tiếp tục báo cáo lên người có thẩm quyền cao hơn là ông Rah Lan T5 (thời điểm đó là Phó Chủ tịch thường trực HĐND tỉnh) và ông Phạm Đình T6 (thời điểm đó là Phó Bí thư thường trực Tỉnh uỷ). Do ông T5 và ông T6 cho rằng nội dung này thuộc thẩm quyền của Chánh Văn phòng, chủ tài khoản, các ông không trực tiếp phụ trách nên đều hướng dẫn V1 về báo cáo Nguyễn Thế Q để giải quyết theo quy định (có xác nhận của ông T5 và ông T6 tại các BL 1664-1665). Chỉ khi không tìm được sự chia sẻ từ tất cả các lãnh đạo cấp trên, bị cáo mới miễn cưỡng thực hiện theo chỉ đạo. Đến tháng 7/2016, khi bị cáo Q thôi chức vụ Chánh Văn phòng, chủ tài khoản, bị cáo tiếp tục báo cáo sai phạm với Chánh Văn phòng mới và được chấp thuận cho điều chỉnh lại dự toán (theo hướng loại bỏ 07 biên chế trùng). Điều này thể hiện bị cáo tuy là công chức trẻ, có vị trí công tác thấp trong Cơ quan nhưng có ý thức trong việc đấu tranh với cái sai, với vi phạm; chỉ khi không thể thuyết phục được cấp trên thay đổi quan điểm để sửa sai bị cáo mới miễn cưỡng thực hiện theo chỉ đạo và tiếp tục phản ánh, nhất quyết đề nghị thay đổi để ngăn chặn sai phạm tiếp tục xảy ra khi có cơ hội (có Chánh Văn phòng mới vào năm 2016). Bị cáo phạm tội trong hoàn cảnh bị lệ thuộc vào cấp trên; vai trò của bị cáo là thứ yếu, không đáng kể trong vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, bị cáo chủ động, tích cực hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền để làm sáng tỏ vụ án, góp phần giúp cơ quan có thẩm quyền nhanh chóng đưa vụ việc ra xử lý. Đây là các tình tiết cần được xem xét giảm nhẹ đặc biệt đối với bị cáo nhằm khuyến khích người phạm tội tố giác tội phạm, đồng phạm, giúp cơ quan có thẩm quyền nhanh chóng khám phá và xử lý vụ án, giảm thiểu tối đa thiệt hại do tội phạm gây ra. Ngoài ra, bị cáo cũng đã chủ động nộp số tiền 65.050.000 đồng để khắc phục hậu quả dù cá nhân bị cáo không được hưởng lợi; bản thân bị cáo là phụ nữ đang nuôi 02 con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Toà án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là đúng, nhưng lại không áp dụng điểm a khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, từ đó xử phạt bị cáo mức án 05 năm tù là chưa phân hoá đúng vai trò, chưa cá thể hoá trách nhiệm hình sự trong vụ án và chưa thực hiện đúng nguyên tắc xử lý quy định tại khoản 1 Điều 3 của Bộ luật Hình sự. Sau khi nghiên cứu thận trọng toàn bộ hồ sơ và diễn biến vụ án; xem xét, đánh giá đúng vị trí, vai trò, ý thức, thái độ, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, thấy cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 54 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự, giảm cho bị cáo một phần

hình phạt, đồng thời không nhất thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội. Việc cho bị cáo được hưởng án treo trong trường hợp cụ thể này không những không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự mà còn thể hiện tính nhân văn của pháp luật và của nền Tư pháp Việt Nam, đồng thời phù hợp với quan niệm truyền thống của dân tộc ta là “đánh kẻ chạy đi chứ không đánh người chạy lại”.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận, nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1, chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thế Q và Nguyễn Thị L, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2023/HS-ST ngày 05/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Áp dụng khoản 3 Điều 356; các điểm b, s và điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); xử phạt Nguyễn Thế Q 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”; thời hạn thi hành án phạt tù tính từ ngày chấp hành án.

- Áp dụng khoản 3 Điều 356; các điểm b, s và điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); xử phạt Nguyễn Thị L 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”; thời hạn thi hành án phạt tù tính từ ngày chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 14/6/2021 đến ngày 07/01/2022.

- Áp dụng khoản 3 Điều 356; các điểm a, b, s và điểm t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54; Điều 38; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); xử phạt Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1 03 (ba) năm tù về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Tôn Nữ Huyền V1 cho Ủy ban nhân dân phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia

định bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp người chấp hành án thay đổi nơi cư trú, thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, không buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh Gia Lai;
- Phòng HSNV CA tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Các bị cáo (theo địa chỉ);
- Bị hại (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Chí Công